ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1924 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 21 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 509/QĐ-UBND ngày 20/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 chưa có định mức hỗ trợ và công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Thái Thụy, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng và huyện Vũ Thư; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 990/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, huyện Đông Hưng; số 1222/QĐ-UBND ngày 05/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Vũ Thư và huyện Thái Thụy; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 60/TTr-VPĐP ngày 19/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng, như sau:

1. Huyện Thái Thụy:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.089,6 tấn (05 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.869,5 tấn (05 xã);

2. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 76,9 tấn (01 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã, thị trấn thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH
CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN THÁI THỤY VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 1924 /QĐ-UBND ngày 21 /8/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Thái Thụy (06 xã)**	**2.089,6**	**1.869,5**
1	Thái Học	1.410,8	1.209,3
2	Hồng Quỳnh	257,2	257,0
3	Thái Hòa	232,8	214,4
4	Thụy Dương	102,0	102,0
5	Thị trấn Diêm Điền	86,8	
6	Thụy Duyên		86,8
II	**Đông Hưng (01 xã)**	**76,9**	
1	Nguyên Xá	76,9	

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1924 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**2.089,6**
1	**Xã Thái Học**	**QĐ 2819, QĐ 278, QĐ 647**			**1.410,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**513,7**
	Bm 3,5m		***1628***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***319,0***
	Thôn Đông		470		92,1
	Thôn Bắc		516		101,1
	Thôn Trung		452		88,6
	Từ nhà bà Nhuận - Thái Tân (thôn Bắc)		190		37,2
	Bm 3,0m		***1159***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***194,7***
	Từ sau HTX đi ông Hào x8		450		75,6
	Từ cầu X7 - giáp Thái Tân		709		119,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**897,1**
	Bm 3,0m		***684***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***100,6***
	Thôn Đông: Từ cửa ông Mỹ đi Thái Thịnh		193		28,4
	Thôn Trung: Từ anh Tú (Hương)-bà Vinh xóm 4		185		27,2
	Thôn Trung: Cửa ông Thắng đến cầu kho x.3		56		8,2
	Thôn Bắc: Từ ông Đài xóm 6-nhà b.Chiến		250		36,8
	Bm 2,5m		**6470**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**796,5**
	Thôn Đông: Ngõ: vào Phiếu-Tuyển-Chinh		144		17,7
	Thôn Đông: Ngõ ông Lâm-Tuyền-Dương-Đường		183		22,5
	Thôn Đông: Ngõ ông Thiều-Vượng-Giới..		70		8,6
	Thôn Đông: Ngõ ông Sơn-Ót- Thành		62		7,6
	Thôn Đông: Ngõ ông Xuyên-Phấn		46		5,7
	Thôn Đông: Ngõ ông Mên-Khanh		90		11,1
	Thôn Đông: Ngõ ông Viện-Khoái..		113		13,9
	Thôn Đông: Ngõ tây ông Bình-Kỳ-Chang-Hằng		181		22,3
	Thôn Đông: Ngõ ông Sơn-Quân…		112		13,8
	Thôn Đông: Bình-Sàn		30		3,7
	Thôn Đông: Phồn-Phúc-Đỉnh		199		24,5
	Thôn Đông: Ngõ ông Cải-Lê-Viễn		50		6,2
	Thôn Đông: ông Cật-Hòa-Dương		71		8,7
	Thôn Đông: Cửa Duyên đến ông Tạm		51		6,3
	Thôn Đông: ông Kha		48		5,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Đông: Ngõ ông Khuynh-Túy -..Đồng		141		17,3
	Thôn Đông: Ngõ Điển-Năng-… Đồng		149		18,3
	Thôn Đông: Ngõ ông Khoa-Dân		74		9,1
	Thôn Đông: Ngõ ông Bình		50		6,2
	Thôn Đông: Ngõ ông Đĩnh-Huy		91		11,2
	Thôn Đông: Ngõ ông Nghi-Quy		126		15,5
	Thôn Đông: Ngõ ông Chước-ông Lịch-Thúy ra đồng rộc		154		18,9
	Thôn Đông: Ngõ bà Liên-ông Khoát-Giáp		55		6,8
	Thôn Đông: Ngõ ông C Chẩn-bà Mùi		161		19,8
	Thôn Trung: Tuyên từ Tây ông Định nối tiếp đoạn đã làm		177		21,8
	Thôn Trung: Ngõ ông Thậng-bà Hảo		60		7,4
	Thôn Trung: Từ ngõ ông Quynh đến nhà ông Phước		268		33,0
	Thôn Trung: Ngõ ông Chinh Lý		109		13,4
	Thôn Trung: Ngã ba ông Cảnh đến ông Sỹ		120		14,8
	Thôn Trung: Ngã 3 ông Cảnh ông Hồng		110		13,5
	Thôn Trung: Ngã 3 ông Hồng đến cầu kho xóm 3		133		16,4
	Thôn Trung: Cửa ông Kim ra đồng Trì Rúc		120		14,8
	Thôn Trung: Cửa ông Cung đến ông Luy		63		7,7
	Thôn Trung: Sau ông Khái đến đường đá		74		9,1
	Thôn Trung: Cửa ông Bang đến đông ông Châu		76		9,3
	Thôn Trung: Tây ông Mạnh đến cửa ông Chới		172		21,2
	Thôn Trung: Ngã 3 ông Chính đến cửa ông Quý		72		8,9
	Thôn Trung: Sau ông Huỳnh đến ngõ ông Đam		67		8,2
	Thôn Trung: Đường tây gồ đồng Tranh		100		12,3
	Thôn Trung: ông Huy-Cường-Quân		85		10,5
	Thôn Trung: Từ ông Quỳnh đến kênh Trà Hải		105		12,9
	Thôn Trung: Tây ông Tài đến ruộng		72		8,9
	Thôn Trung: Từ Dương Nhạn đến cửa ông Khôi		160		19,7
	Thôn Trung: Từ ông Can ngảnh đến ông Dinh Anh		30		3,7
	Thôn Trung: ông Thoan đến Khôi Nhiễu, Tuyên		72		8,9
	Thôn Trung: ông Đông đến Phúc Vân		40		4,9
	Thôn Bắc: Từ ao ông Dương đến b. Lăng +Tấm		85		10,5
	Thôn Bắc: Từ đường trục xã đến ông Năng		42		5,2
	Thôn Bắc: Cửa bà Hương đến bà Cúc		102		12,5
	Thôn Bắc: Cửa ông Linh đến ông Hoạt		23		2,8
	Thôn Bắc: Sau ông Linh đến kênh Trà Hải		90		11,1
	Thôn Bắc: Sau ông Linh đến ông Kiểm		60		7,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Bắc: Từ cửa bà Thoa đến cống không mặt (Trà Hải)		200		24,6
	Thôn Bắc: Tuyến ông Thâm		43		5,3
	Thôn Bắc: Tây ông Huề đến anh Điều		145		17,8
	Thôn Bắc: Cửa ông Sỹ đến ông Khương		68		8,4
	Thôn Bắc: Từ bờ sông đến nhà ông Phùng		92		11,3
	Thôn Bắc: ông Huy-Hoàn-Tiến		51		6,3
	Thôn Bắc: Hãnh- Tú-Ngự-Tín		116		14,3
	Thôn Bắc: ông Thạch-Chanh-Dung-Khuê		102		12,5
	Thôn Bắc: B. Quy-ông Thuyên		84		10,3
	Thôn Bắc: ông Long-Toán-Rần		129		15,9
	Thôn Bắc: ông Tuyền-Giá		45		5,5
	Thôn Bắc: ông Thanh		55		6,8
	Thôn Bắc: ông Thoàn		35		4,3
	Thôn Bắc: ông Đông-Mến-Hòa-Huề		52		6,4
	Thôn Bắc: B. Chiến-Huy- Đăng		115		14,4
2	**Xã Hồng Quỳnh**	**QĐ 2819, QĐ 278, QĐ 424, QĐ 509**			**257,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**201,4**
	Bm 3,0m		***1199***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***201,4***
	Từ cửa ông Choai đến bà Hà		708		118,9
	Từ cửa Chùa đi máng cứng		21		3,5
	Từ ông Thác đi đê 8		23		3,9
	Từ bà Tin đi ông Biếc		250		42,0
	Đường thôn cửa Bắc		197		33,1
*	**Nhà văn hóa thôn Tây Thuận**		**214m2**		**55,8**
3	**Xã Thái Hòa**				**232,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**QĐ 647**	**1200**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**232,8**
	Đường nội đồng thôn Thùy Dương		450		87,3
	Đường nội đồng thôn Sơn Cao		750		145,5
4	**Xã Thụy Dương**				**102,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**QĐ 278, QĐ 424, QĐ 534**	**526**		**102,0**
	Từ ông Minh đến máng cứng gò đồng Sạt		85	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	16,5
	Từ đường trục 456-máng cứng thôn Đoài		194		37,6
	Từ ông Tiếp đến N3 thôn Đông		247		47,9
5	**Thị trấn Diêm Điền**	**QĐ 1222**			**86,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**59,6**
	Đường trục vào đền Đồng Lương		304	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	59,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**27,2**
	Bm 3,0m		***185***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***27,2***
	Đường khu 6		72		10,6
	Đường khu 7		113		16,6

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1924 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**1.869,5**
1	**Xã Thái Học**			**1.209,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**82,3**
	Từ sau HTX đi ông Hào xóm 8	420	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	82,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.127,0**
	Bm 3,0m	***2.726***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***400,9***
	Tuyến từ cửa ông Mỹ đi Thái Thịnh	179		26,3
	Tuyến vào bà Thiệp - Mừng	50		7,4
	Ngõ tây ông Bình-kỳ-Chang-Hằng	110		16,2
	Ngõ ông Sơn-Quân…	68		10,0
	Phồn-Phúc-Đinh	68		10,0
	Ngõ ông Chước-ông Lịch-Thúy ra đồng rộc	42		6,2
	Ngõ bà Liên-ông Khoát-Giáp	48		7,1
	Ngõ ông C Chẩn-bàMùi	120		17,6
	Tuyến vào ông Điểm-Đảo	74		10,9
	Tuyến vào ông Trường -Quyến	27		4,0
	Tuyến vào ông Toán-Mây	18		2,6
	Tuyến vào bà Ngó-Điều	61		9,0
	Tuyến cửa ông Cật-Hàn-Kiểu	40		5,9
	Tuyến Sau bà Hiên đến cổng ôQuân-Miếu	70		10,3
	Tuyến vào bà Mơ	80		11,8
	ông Huy-Cường-Quân	45		6,6
	ông Đông đến Phúc Vân	44		6,5
	Tuyến vào ông Thế-Quynh	96		14,1
	Tuyến vào ông Thành, Định	40		5,9
	Tuyến từ ông Tín đến ngã 3 ông Cảnh	145		21,3
	Tuyến vào ông Thủy	32		4,7
	Tuyến vào ông Hạnh	30		4,4
	Tuyến vào ông Thuận (từ đường)	64		9,4
	Tuyến vào ông Thi-Từ đường	35		5,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến từ cửa ông Đài xóm 6 đến ngõ sau nhà bà Chiến	228		33,5
	Từ cửa bà Thoa đến cống không mặt (Trà Hải)	90		13,2
	Hãnh- Tú-Ngự-Tín	41		6,0
	Từ nhà ông Thạch-Chanh-Dung-Khuê	36		5,3
	Từ nhà bà Quy-ông Thuyên	28		4,1
	Từ nhà ông Long-Toán-Rần	35		5,1
	Ngõ nhà ông Thoàn	35		5,1
	Đoạn ngõ nhà ông Đông-Mến-Hòa-Huề	35		5,1
	Đoạn ngõ nhà bà Chiến-Huy- Đăng	34		5,0
	Tuyến nối đường bê tông cửa bà Man	29		4,3
	Tuyến nối Hưng đạo đi xã Thái Tân	80		11,8
	Tuyến vào ông Hoát	31		4,6
	Tuyến vào ông Huân -Quân	30		4,4
	Tuyến vào ông Cường-Nguyên	23		3,4
	Tuyến vào ông Khôi	16		2,4
	Tuyến vào ông Văn	16		2,4
	Tuyến qua ông Thăng-Bích	27		4,0
	Tuyến vào bà Liên	31		4,6
	Tuyến vào ông Cư	19		2,8
	Tuyến vào ông Thậm	43		6,3
	Tuyến vào ông Cỗi-Bạo	32		4,7
	Tuyến vào ông Thiều -Luân	25		3,7
	Tuyến vào ông Toản-Tíu	28		4,1
	Tuyến vào bà Đào	30		4,4
	Tuyến vào bà Nhiên	23		3,4
	Tuyến vào ông Dũng	25		3,7
	Tuyến vào ông Hiền-Từ Đường	18		2,6
	Tuyến vào ông Đoán	34		5,0
	Tuyến vào bà Thiếu	18		2,6
	Bm 2,5m	**5.603**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**689,4**
	Ngõ vào Phiếu-Tuyển-Chinh	136		16,7
	Đoạn ngõ các nhà Đông - Mến -Huề (Nối tiếp B=3m)	21		2,6
	Từ cửa ông Tứ đến ông Huân-Chín	27		3,3
	Ngõ ông Thiều-Vượng-Giới..	90		11,1
	Ngõ ông . Sơn-ót- Thành	79		9,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Xuyên-Phấn	48		5,9
	Ngõ ông Viện-Khoái..	112		13,8
	Ngõ tây ông Bình-kỳ-Chang-Hằng (nối tiếp B=3)	42		5,2
	Ngõ ông Sơn-Quân… (nối B=3)	60		7,4
	Ngõ nhà ông Bình-ông ``````````Sàn	38		4,7
	Ngõ nhà ông Phồn-Phúc-Đỉnh (nối B=3)	80		9,8
	Ngõ nhà ông Cật-Hòa-Dương	70		8,6
	Ngõ nhà ông Kha	123		15,1
	Ngõ ông Khuynh-Túy -Đồng	16		2,0
	Ngõ Điển-Năng-Đồng	22		2,7
	Ngõ ông Đĩnh-Huy	93		11,4
	Ngõ ông Nghi-Quy	120		14,8
	Ngõ ông Chước-ông Lịch-Thúy ra đồng Rộc nối tiếp	120		14,8
	Ngõ ông C Chẩn-bà Mùi (nối tiếp B=3)	66		8,1
	Tuyến vào ông Thuỷ	60		7,4
	Tuyến vào ông Phát	26		3,2
	Tuyến vào bà Liêng-Tám	63		7,7
	Tuyến từ cửa a. Việt đến nhà ông Hải	30		3,7
	Từ cửa ông Hò đến sau bà Hiên	50		6,2
	Từ cửa bà Hiên đến cổng bà Ngoãn	17		2,1
	Tuyến từ cửa ông Mạnh đến ông Trịnh	112		13,8
	Từ ông Kiên đến ông Bình	56		6,9
	Từ cửa ông Hùng đến ông Giỏi	35		4,3
	Tuyến vào ông Lự	38		4,7
	Từ nhà anh Tú (Hương) đến hết nhà bà Vinh xóm 4	185		22,8
	Tuyến từ tây ông Định nối tiếp đoạn đã làm	195		24,0
	Tuyến từ ông Quynh đến nhà ông Phước	252		31,0
	Ngõ ông Thậng-bà Hảo	67		8,2
	Ngõ ông Chinh Lý	114		14,0
	Ngã ba ông Cảnh đến ông Sỹ	76		9,3
	Ngã 3 ông Cảnh ông Hồng	133		16,4
	Ngã 3 ông Hồng đến cầu kho xóm 3	61		7,5
	Cửa ông Kim ra đồng Trì Rúc	65		8,0
	Cửa ông Cung đến ông Luy	70		8,6
	Ông Huy-Cường-Quân (Nối tiếp B=3)	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Dương Nhạn đến cửa ông Khôi	105		12,9
	Ông Thoan đến Khôi Nhiễu, Tuyên	75		9,2
	Tuyến vào ông Thế-Quynh (Nối tiếp B=3m)	86		10,6
	Tuyến vào ông Hượng	43		5,3
	Tuyến vào ông Luy	14		1,7
	Tuyến vào ông Chinh Là	24		3,0
	Tuyến vào bà Nga	18		2,2
	Tuyến vào ông Huỳnh	25		3,1
	Tuyến vào ông Thực	19		2,3
	Tuyến vào bà Thu-ông Thiện	33		4,1
	Tuyến vào ông Thành	39		4,8
	Tuyến vào ông Thi-Từ đường (Nối tiếp B=3m)	59		7,3
	Tuyến vào ông Thạch	75		9,2
	Tuyến vào ông Vình	40		4,9
	Từ ao ông Dương đến bà Lăng -Tấm	68		8,4
	Từ đường trục xã đến ông Năng	30		3,7
	Cửa bà Hương đến bà Cúc	85		10,5
	Cửa ông Linh đến ông Hoạt	26		3,2
	Sau ông Linh đến ông Kiểm	52		6,4
	Tuyến ông Thâm	45		5,5
	Tây ông Huề đến a. Điều	143		17,6
	Cửa ông Sỹ đến ông Khương	17		2,1
	Từ bờ sông đến nhà ông Phùng	117		14,4
	ông Huy-Hoàn-Tiến	52		6,4
	Hãnh- Tú-Ngự-Tín (Nối tiếp B=3m)	81		10,0
	Từ ông Thạch-Chanh-Dung-Khuê (Nối tiếp B=3m)	73		9,0
	Từ bà Quy-ông Thuyên (Nối tiếp B=3m)	82		10,1
	Từ ông Long-Toán-Rần (Nối tiếp B=3m)	93		11,4
	Đoạn ngõ ông Thoàn (Nối tiếp B=3m)	10		1,2
	Đoạn nhà bà Chiến-Huy- Đăng (Nối tiếp B=3m)	59		7,3
	Tuyến vào bà Lý	28		3,4
	Tuyến cửa bà Man- a.Thành-Cấp- Nam	89		10,9
	Tuyến sau nhà văn hóa (ông Hải)	43		5,3
	Tuyến vào ông Phán	20		2,5
	Tuyến vào ông Thắng	16		2,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến vào ông Túc-Thoan	22		2,7
	Tuyến ông Biều-Vường-Lanh	90		11,1
	Tuyến vào ông Minh	14		1,7
	Tuyến vào ông Thơ-Chuyển	24		3,0
	Tuyến vào ông Thuyên	29		3,6
	Tuyến cửa ông Toán nối ra đường nội đồng	106		13,0
	Tuyến vào ông Phú	40		4,9
	Tuyến vào ông Huân -Quân (Nối tiếp B=3m)	15		1,8
	Tuyến vào ông Nho	26		3,2
	Tuyến vào bà Tuất	15		1,8
	Tuyến vào ông Hùng	19		2,3
	Tuyến vào ông Côn-Từ đường	29		3,6
	Tuyến vào ông Dương -Nho	45		5,5
	Tuyến vào ông Toản-Tíu (Nối tiếp B=3m)	18		2,2
	Tuyến vào ông Cải	24		3,0
	Tuyến vào bà Đào (Mai)	17		2,1
	Tuyến vào ông Văn cụt	40		4,9
	Tuyến vào ông Hải Phin	16		2,0
	Tuyến vào ông Hiền-Từ Đường (Nối tiếp B=3m)	32		3,9
	Mở rộng	***732***		***36,7***
	Ngõ ông Khuynh-Túy -..Đồng	55		2,8
	Ngõ Điển-Năng-… Đồng	30		1,5
	Cửa ông Sỹ đến ông Khương (nối tiếp B=2.5)	38		1,9
	Tuyến vào ông Ngân- bàDế ..	112		5,6
	Tuyến đường Hưng Đạo mở 1m	334		16,7
	Tuyến từ cửa anh Sáu-Hải đến cửa ông Khước	163		8,2
2	**Xã Hồng Quỳnh**			**257,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**202,9**
	Bm 3,5m	***19***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***3,7***
	Từ cửa Chùa đi máng cứng	19		3,7
	Bm 3,0m	***1.095***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***183,8***
	Từ cửa ông Choai đến bà Hà	670		112,5
	Từ ông Thác đi đê 8	8		1,3
	Từ bà Tin đi ông Biếc	233		39,2
	Đường thôn cửa Bắc	184		30,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Mở rộng	**307**		**15,4**
	Mở rộng đường cửa thôn Bắc	307		15,4
*	**Nhà văn hóa thôn Tây Thuận**	**214m2**		**37,3**
*	**Sân, tường dậu nhà VH Tây Thuận**	**550**		**16,8**
3	**Xã Thái Hòa**			**214,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**176**		**34,2**
	Từ trục thôn Bắc Tân ra đồng	54	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	10,5
	Nối từ đường đá ra gốc đa	22		4,3
	Từ liên thôn - ngõ a Phiên	100		19,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**180,2**
	Bm 3,0m	***110***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,2***
	Nối tiếp đường liên thôn(anh Hiên-Bà Ngân)	110		16,2
	Bm 2,5m	**1.250**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**153,9**
	Từ Miếu xóm 4 đến đồng Trung Khu	179		22,0
	Từ ông Chuyền ra đồng	27		3,3
	Từ đường 47 nối với đường cũ	189		23,2
	Từ đường 47 đến nhà ông Đỗ	137		16,9
	Từ trục thôn đến anh Óng	58		7,1
	Nối tiếp nhánh cấp I đến ngõ ông Cửu	50		6,2
	Từ ngõ ông Trầm đến đường vào Đình	200		24,6
	Từ trục thôn đến ông Việt	72		8,9
	Trục thôn đến bà Màng	33		4,1
	Từ trục xã đến ông Uyển - ông cường	25		3,1
	Nối từ liên thôn-anh Vinh-anh Dũng	165		20,3
	Nối từ ông Thiệp - giáp cánh đồng	65		8,0
	Nối từ đường liên thôn - ông Dự - ông Bạo	50		6,2
	Mở rộng	**201**		**10,1**
	Từ trục thôn - ông Nhạnh	40		2,0
	Từ trục thôn - ông Vinh	74		3,7
	Từ liên xã đến ông Vọi	87		4,4
4	**Xã Thụy Dương**			**102,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**102,0**
	Bm 3,0m	***694***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***102,0***
	Từ ông Minh đến máng cứng gò đồng Sạt	85		12,5
	Từ đường trục 456-máng cứng thôn Đoài	194		28,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tiếp đến N3 thôn Đông	247		36,3
	Từ ông Thành đến ông Linh thôn Lai Triều	168		24,7
5	**Xã Thụy Duyên**			**86,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**86,8**
	Bm 2,5m	**706**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**86,8**
	Từ ngõ anh Riền đến đường nhánh thôn Duyên Trữ	314		38,6
	Tuyến từ ngõ bà Khơi đến ông Uyên	167		20,5
	Tuyến từ ngõ ông Tuyết - Lan đến ông Phong	226		27,7

Phụ lục 3:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1924 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**76,9**
1	**Xã Nguyên Xá**	**QĐ 990**			**76,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**76,9**
	Bm 3,5m		***312***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***61,1***
	Từ QL 39- ông Long, thôn Đông Khê		115		22,5
	Từ bà Vui- ông Thắng-ông Thuận, thôn Trần Phú		197		38,6
	Bm 3,0m		***94***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***15,8***
	Từ Quốc lộ 39-ông Kỳ, thôn Đông Khê		94		15,8

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
21/08/2014 14:49:26